

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 376/2026/DS-PT

Ngày: 04 - 8 - 2026

“V/v Tranh chấp ranh giới quyền sử
dụng đất liền kề”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Ly;

Các Thẩm phán: Ông Lê Ngọc Minh và bà Nguyễn Thị My My.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang -Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 140/2026/TLPT-DS ngày 12 tháng 5 năm 2026 về “Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất liền kề”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2025/DSST ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 309/2026/QĐ-PT ngày 29 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 302/2026/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Minh H, sinh năm 1961 (vắng mặt) và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1967 (có mặt); Cùng địa chỉ: thôn H, xã T, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1953; Địa chỉ: thôn H, xã T, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện uỷ quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1978, Địa chỉ: thôn H, xã T, tỉnh Đắk Lắk (có mặt) và ông Trần Danh T, sinh năm 1958; Địa chỉ: G T, thôn L, xã T, tỉnh Đắk Lắk; có mặt. (Theo văn bản uỷ quyền ngày 08/3/2024).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. UBND xã T, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn B - Chủ tịch UBND xã; vắng mặt.

2. Ông Trần Văn H1, sinh năm 1952; vắng mặt.

3. Bà Trần Thị Á, sinh năm 1958; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn H, xã T, tỉnh Đắk Lắk.

4. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1956; vắng mặt.

Địa chỉ: C, xã T, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện uỷ quyền: ông Trần Minh H, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1967; Địa chỉ: thôn H, xã T, tỉnh Đắk Lắk; (Theo văn bản ủy quyền ngày 08/01/2024) - bà P có mặt.

5. Ông Trần Tấn H3, sinh năm 1990; (vắng mặt).

6. Ông Trần Minh B1 - sinh năm 1992; (vắng mặt).

7. Bà Trần Thị Bạch Y - sinh năm 1986; (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: thôn H, xã T, tỉnh Đắk Lắk.

8. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1983; (vắng mặt).

9. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1987; (vắng mặt).

Địa chỉ: thôn H, xã T, tỉnh Đắk Lắk.

10. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1980;

Địa chỉ: H, phường Đ, tỉnh Đắk Lắk; (vắng mặt).

- **Người làm chứng:** Ông Đào Kim C, sinh năm 1960.

Địa chỉ: H, xã T, tỉnh Đắk Lắk; (vắng mặt).

Do có kháng cáo của bị đơn: bà Nguyễn Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Năm 1996 hộ gia đình nguyên đơn do bà Phan Thị L3 được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có thửa đất 438 + 439, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại H, A, T, Phú Yên. Thời điểm cấp đất theo Nghị định 64/CP thì hộ gia đình nguyên đơn 06 nhân khẩu: gồm bà Phan Thị L3, ông Trần Minh H, bà Nguyễn Thị P, bà Trần Thị Bạch Y, ông Trần Tấn H3, ông Trần Minh B1. Quá trình đo đạc biến động năm 2012 thì thửa đất trên chuyển sang thửa 603 và 843 tờ bản đồ số 04. Phía của các thửa đất tiếp giáp với đất của bà Nguyễn Thị S, trước khi bà S đến ở thì ranh giới là bờ đất nhỏ; khi bà L3 còn sống thì có sử dụng bờ đất làm lối đi nhỏ, lối đi này được xác định là ranh giới giữa hai bên. Năm 2008 gia đình nguyên đơn có đồng ý cho bà S xây dựng nhà vệ sinh lấn sang phần đất của nguyên đơn (*nhà vệ sinh này chắn ngang lối đi nhỏ nêu trên*); Tuy nhiên, đến năm 2021 phát hiện bà S còn xây dựng 04 hầm bioga trên đất của nguyên đơn, đồng thời còn cản trở nguyên đơn xây dựng hàng rào. Do đó, nguyên đơn yêu cầu công nhận diện tích tranh chấp 23,1m² (*trừ diện tích 1,9 m² đã xây dựng nhà vệ sinh*) thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình nguyên đơn tại các thửa đất 843 và 603; Buộc bị đơn tháo dỡ 04 hầm bioga gắn liền trên đất và phần mái tôn lán chiếm trên không gian theo chiều thẳng đứng; Đối với nhà vệ sinh xây dựng trên diện tích đất 1,9m² không yêu cầu tháo dỡ mà cho phép tồn tại.

- *Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày như sau:*

Năm 1996 ông Nguyễn T1 (chồng bà S) được UBND huyện T (cũ) ban hành Quyết định 129/QĐ-UB giao diện tích đất 210m² tại thửa đất 401, tờ số 3 tọa lạc tại: H, A, T, Phú Yên (Nay thuộc thôn H, xã T, tỉnh Đắk Lắk). Quá trình sử dụng đến năm 2008 bà S xây dựng nhà vệ sinh và các hầm bioga nằm trong khuôn viên diện tích đất 210m² đất của bị đơn. Việc nguyên đơn cho rằng bà S xây dựng các hầm bioga lấn sang phần đất của bà L3 là không có căn cứ, bởi lẽ khi xây dựng các hầm bioga từ năm 2008 đến nay bà L3, vợ chồng ông H không có ý kiến gì. Trước đây ranh giới đất có bụi tre của gia đình nguyên đơn, bà S làm các hầm bioga, nhà vệ sinh sát với bụi tre, sau này khoảng năm 2020 vợ chồng ông H tháo dỡ bụi tre. Do đó, bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND xã T, do ông Trần Văn B đại diện theo ủy quyền trình bày như sau:

UBND huyện T, tỉnh Phú Yên (trước đây) giao quyền sử dụng đất cho hộ bà Phan Thị L3 (mẹ của ông Trần Minh H) thửa đất số 438 và 439 tờ bản đồ số 3, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/03/1996. Theo bản đồ 2012 thì vị trí thửa 438 và 439 được gộp chung và thể hiện lần lượt tại thửa số 843 và 603, tờ bản đồ số 4. Diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích thực tế theo đo đạc có sự chênh lệch là do lúc cấp đất không kiểm tra diện tích; do đó đề nghị Tòa án căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế do Công ty TNHH S1 và xây dựng Luân chuyển thực hiện vào ngày 19/3/2024 để giải quyết vụ án. Khi có bản án hoặc quyết định có hiệu lực thì UBND xã T sẽ phối hợp với Chi nhánh Văn phòng ký đất đai để điều chỉnh (nếu có biến động).

Đối với thửa đất số 401, tờ bản đồ số 3, diện tích 210m² UBND huyện T trước đây có Quyết định giao cho cá nhân bà Nguyễn Thị S sử dụng; Việc giao đất theo hiện trạng đất lúc đó, có xác định diện tích 210m². Tuy nhiên, nay diện tích có biến động tăng lên nên đề nghị Tòa án căn cứ vào tài liệu chứng cứ để giải quyết vụ án.

UBND xã thống nhất về các vị trí, ranh giới, chiều các cạnh các thửa đất và đất tranh chấp theo kết quả đo đạc thực tế do Công ty TNHH S1 và xây dựng Luân chuyển thực hiện vào ngày 19/3/2024.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông Trần Văn H1, Bà Trần Thị Á, bà Trần Thị H2 do vợ chồng ông Trần Minh H, bà Nguyễn Thị P đại diện thống nhất trình bày: Thống nhất theo nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông Trần Tấn H3, ông Trần Minh B1 và bà Trần Thị Bạch Y đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng có văn bản trình bày thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thị L2 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2025/DSST ngày 15/9/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Đắk Lắk đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị P.

Công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 23,1m² (trong đó có 7,4m² tại thửa số 843, tờ bản đồ số 4 và 15,7m² tại thửa 603, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại thôn H, xã T, tỉnh Đắk Lắk cho hộ gia đình nguyên đơn vợ chồng ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị P (có sơ đồ mô tả cụ thể vị trí, tọa độ các đỉnh thửa kèm theo). Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng lấn chiếm diện tích đất 23,1m² nêu trên (Kể cả không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng, trừ 04 hầm bioga).

Nguyên đơn vợ chồng ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị P được quyền sở hữu 04 hầm bioga gắn liền trên diện tích 23,1m² tại hai thửa số 843 và 603 tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại thôn H, xã T, tỉnh Đắk Lắk, đồng thời có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản 04 hầm bioga = 352.000 đồng cho bị đơn bà Nguyễn Thị S.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/9/2025 bị đơn bà Nguyễn Thị S kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Đại diện ủy quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm Phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị S kháng cáo và đã tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn quy định là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo thủ

tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn: Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là hộ gia đình đã được Nhà nước cấp và sử dụng ổn định từ năm 1996; Đến năm 2008 gia đình đã xây dựng công trình vệ sinh trên phần đất gia đình được cấp, không lấn chiếm đất của nguyên đơn; bản án sơ thẩm quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 23,1m² (trong đó có 7,4m² tại thửa số 843, tờ bản đồ số 4 và 15,7m² tại thửa 603, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại thôn H, xã T, tỉnh Đắk Lắk cho hộ gia đình nguyên đơn vợ chồng ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị P (có sơ đồ mô tả cụ thể vị trí, tọa độ các đỉnh thửa kèm theo). Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng lấn chiếm diện tích đất 23,1m² nêu trên (Kể cả không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng, trừ 04 hầm là không đúng, xâm phạm đến quyền và lợi ích của bị đơn).

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Ông Nguyễn T1 của bị đơn bà Nguyễn Thị S được Ủy ban nhân dân huyện T (cũ) có Quyết định giao đất số 129/QĐ-UB ngày 24/7/1996, giao đất khu dân cư nông thôn cho hộ gia đình, cá nhân ông Nguyễn T1 diện tích đất 210m² (chiều dài 14m x chiều rộng 15m) không thể hiện số thửa, tờ bản đồ (có kèm theo sơ đồ vị trí lô đất) (BL90,91); tại bản đồ địa chính thể hiện thửa số 401 diện tích 320m² (BL 84), trích lục bản đồ địa chính thể hiện diện tích 419m² (BL 90), Hồ sơ kỹ thuật thửa đất thể hiện thửa đất số 0, tờ bản đồ địa chính số 4 (BL 89) có diện tích 419m², theo bản đồ 2012 thể hiện tại thửa số 571, tờ bản đồ số 4 diện tích 419m² (BL102).

[3.2] Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 18/3/1996 cho hộ gia đình nguyên đơn do bà Phan Thị L3 đứng tên thì thửa đất số 438, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.560m² (Trong đó có 200m² đất ở và 2.360m² đất vườn thửa) theo bản đồ 2012 là thửa 603 có diện tích 3.011,4m² và thửa đất 439, tờ bản đồ số 3, diện tích 310m² theo bản đồ 2012 được thể hiện là thửa số 843 có diện tích 326,2m².

[3.3] Đối chiếu tại bản vẽ ngày 19/3/2024 thể hiện diện tích đất ông Nguyễn T1 (đứng tên Nguyễn Thị S) có diện tích 358.9m²; đất bà Phan Thị L3 tại thửa 603 có diện tích 3.011,4m², thửa 843 có diện tích 304,9m² thì diện tích đất các bên có sự chênh lệch biến động tăng diện tích, không thống nhất với bản đồ địa chính qua các thời kỳ.

[3.4] Diện tích đất tranh chấp là 23,1m² có 04 hầm bioga của bị đơn xây dựng từ năm 2008; Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đều thừa nhận mẹ của nguyên đơn là bà Phan Thị L3 đã đồng ý cho bị đơn xây dựng ổn định từ năm 2008 đến 2021 mới xảy ra tranh chấp, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào

Quyết định giao đất cho bị đơn và lời khai của người làm chứng ông Đào Kim C để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn công nhận diện tích 23,1m² cho nguyên đơn và buộc bị đơn bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng lấn chiếm trên diện tích đất 23,1m² trả lại cho nguyên đơn là không có cơ sở.

Do đó, để ổn định ranh giới giữa hai thửa đất mà các bên là bà Phan Thị L3 và bà Nguyễn Thị S đã thống nhất thỏa thuận; Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 175 của Bộ luật Dân sự năm 2015; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; sửa bản án sơ thẩm; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị P.

[4] Về chi phí tố tụng:

Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị P không được chấp nhận, nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí là 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*) theo quy định tại Điều 157, Điều 165 BLTTDS, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà nguyên đơn đã nộp 7.000.000 đồng; bị đơn bà Nguyễn Thị S không phải chịu chi phí tố tụng.

[5] Về án phí: Bị đơn kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn khởi kiện không được chấp nhận, nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng được miễn án phí theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DSST ngày 15/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Đắk Lắk.

Căn cứ các Điều 175, 176 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 170, 202, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 133, Điều 152 Luật Đất đai năm 2024; Điều 147, 148, 157, 158, 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị P: Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 23,1m² thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình nguyên đơn Trần Minh H và bà Nguyễn Thị P tại các thửa đất 843 và 603 và buộc bị đơn tháo dỡ 04 hầm bioga gắn liền trên đất và phần mái tôn lán chiếm.

2. Căn cứ bản án có hiệu lực pháp luật, các bên đương sự có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được đăng ký biến động cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng hiện trạng sử dụng đất tại thửa số 843 và 603 tờ bản đồ số 3; thửa số 571, tờ bản đồ số 4, địa chỉ các thửa đất tại thôn H, xã T, tỉnh Đắk Lắk, theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị P phải chịu các chi phí đo vẽ kỹ thuật, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà nguyên đơn đã nộp 7.000.000 đồng. Bị đơn bà Nguyễn Thị S không phải chịu chi phí tố tụng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị P.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm biên lai số: 0005472 ngày 10/12/2025 của Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc, kiểm tra II-TANDTC;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 14 - Đắk Lắk (2);
- Phòng THADS khu vực 14 - Đắk Lắk
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Quốc Ly